

Hội nghị Thường vụ của Hội đồng Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng và Bộ trưởng Phủ Thủ tướng.

Những nghị quyết của Hội nghị Thường vụ của Hội đồng Chính phủ sẽ được báo cáo trước Hội nghị toàn thể của Hội đồng Chính phủ.

Các Thủ tướng các cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ dự Hội nghị toàn thể của Hội đồng Chính phủ, nhưng không có quyền biểu quyết.

Khi cần thiết, ngoài thành phần nói trên, những người hữu quan có thể được mời dự hội nghị của Hội đồng Chính phủ, nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 6

Những nghị định, nghị quyết, quyết định, thông tư và chỉ thị của Hội đồng Chính phủ phải được Hội nghị toàn thể của Hội đồng Chính phủ hoặc Hội nghị Thường vụ của Hội đồng Chính phủ thông qua.

Điều 7

Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Hội đồng Chính phủ và thay mặt Hội đồng Chính phủ chỉ đạo công tác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ và Ủy ban hành chính các cấp.

Các Phó thủ tướng giúp Thủ tướng trong việc lãnh đạo chung và có thể được ủy nhiệm thay Thủ tướng chỉ đạo từng khối công tác của Chính phủ.

Điều 8

Bộ máy làm việc của Hội đồng Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ là Phủ Thủ tướng. Phủ Thủ tướng gồm có:

— Văn phòng Phủ Thủ tướng, đứng đầu là Bộ trưởng Phủ Thủ tướng có một hoặc nhiều Thứ trưởng giúp việc;

— Các Văn phòng nghiên cứu và theo dõi từng khối công tác của Chính phủ, đứng đầu là các Chủ nhiệm văn phòng có một hoặc nhiều Phó chủ nhiệm giúp việc. Chủ nhiệm văn phòng là một Bộ trưởng.

Luật này đã được Quốc hội nước Việt nam dân chủ cộng hòa khóa thứ II, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 14 tháng 7 năm 1960.

T. M. Chủ tịch đoàn kỳ họp
HOÀNG VĂN HOAN

LỆNH của Chủ tịch nước Việt nam dân chủ cộng hòa số 19-LCT ngày 26-7-1960 công bố luật tổ chức Tòa án nhân dân.

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Căn cứ vào điều 63 của Hiến pháp nước Việt nam dân chủ cộng hòa:

NAY CÔNG BỐ:

Luật tổ chức Tòa án nhân dân đã được Quốc hội nước Việt nam dân chủ cộng hòa khóa thứ II, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 14 tháng 7 năm 1960.

Hà nội, ngày 26 tháng 7 năm 1960

HỒ CHÍ MINH

Điều 9

Mỗi Bộ có Bộ trưởng và một hoặc nhiều Thứ trưởng. Mỗi Ủy ban Nhà nước có Chủ nhiệm, một hoặc nhiều Phó chủ nhiệm và một số ủy viên.

Ủy ban Thanh tra có Tổng thanh tra, một hoặc nhiều Phó tổng thanh tra và có thể có một số ủy viên.

Ngân hàng Nhà nước có Tổng giám đốc và một hoặc nhiều Phó tổng giám đốc.

Điều 10

Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang Bộ, Thủ tướng cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ lãnh đạo toàn bộ công tác thuộc phạm vi trách nhiệm của mình và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Chính phủ.

Điều 11

Thứ trưởng các Bộ, Phó thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó thủ trưởng cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ giúp Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang Bộ, Thủ tướng cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ trong việc lãnh đạo chung và có thể được ủy nhiệm thay Bộ trưởng hoặc Thủ tướng cơ quan chỉ đạo từng phần công tác của Bộ hoặc của cơ quan.

Điều 12

Hội đồng Chính phủ bổ nhiệm và bãi miễn các nhân viên sau đây:

— Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ;

— Thứ trưởng Phủ Thủ tướng, Thứ trưởng các Bộ, Phó chủ nhiệm các văn phòng Phủ Thủ tướng, Phó chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Phó tổng thanh tra, Phó tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước;

— Phó thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Ủy viên các Ủy ban Nhà nước, Thứ trưởng và Phó thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Phủ Thủ tướng, các Bộ và cơ quan ngang Bộ, Chánh văn phòng và Phó văn phòng các Bộ và cơ quan ngang Bộ;

— Những nhân viên giữ những chức vụ tương đương với các chức vụ nói trên.

Số 18

LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

Căn cứ vào điều 98, chương VIII của Hiến pháp nước Việt nam dân chủ cộng hòa, luật này quy định tổ chức các Tòa án nhân dân.

CHƯƠNG I

NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1

Các Tòa án nhân dân là những cơ quan xét xử của nước Việt nam dân chủ cộng hòa.

Tòa án nhân dân xét xử những vụ án hình sự và dân sự để trừng trị những kẻ phạm tội và giải quyết những việc tranh chấp về dân sự trong nhân dân.

Mục đích của việc xét xử là bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, trật tự xã hội, tài sản công cộng và quyền lợi hợp pháp của nhân dân, góp phần bảo đảm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà được tiến hành thắng lợi.

Trong mọi hoạt động của mình, Tòa án nhân dân giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, với chế độ dân chủ nhân dân, tôn trọng tài sản công cộng, tự giác tuân theo pháp luật, kỷ luật lao động và quy tắc sinh hoạt xã hội.

Tòa án nhân dân xử phạt về hình sự không những chỉ trừng trị phạm nhân mà còn nhằm giáo dục và cải tạo họ.

Điều 2

Các Tòa án nhân dân gồm có :

- Tòa án nhân dân tối cao,
- Các Tòa án nhân dân địa phương,
- Các Tòa án quân sự.

Các Tòa án nhân dân địa phương gồm có : Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương, Tòa án nhân dân ở các khu vực tự trị.

Ở các khu vực tự trị, tổ chức các Tòa án nhân dân địa phương sẽ do Hội đồng nhân dân khu vực tự trị quy định, căn cứ vào điều 95 của Hiến pháp và những nguyên tắc tổ chức Tòa án nhân dân định trong luật này.

Tổ chức các Tòa án quân sự sẽ do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định riêng, căn cứ vào những nguyên tắc tổ chức Tòa án nhân dân định trong luật này.

Điều 3

Tòa án nhân dân xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam nữ, dân tộc, nòi giống, tôn giáo, tín ngưỡng, địa vị xã hội và thành phần xã hội.

Điều 4

Khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 5

Các Tòa án nhân dân thực hành chế độ thẩm phán bầu.

Điều 6

Việc xét xử tại các Tòa án nhân dân đều công khai, trừ trường hợp đặc biệt mà Tòa án nhân dân xét thấy cần xử kín để giữ gìn bí mật Nhà nước hoặc giữ gìn đạo đức xã hội.

Điều 7

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm.

Ngoài việc tự bào chữa ra, bị cáo có thể nhờ luật sư bào chữa cho mình. Bị cáo cũng có thể nhờ người công dân được đoàn thể nhân dân giới thiệu hoặc được Tòa án nhân dân chấp nhận bào chữa cho mình. Khi cần thiết, Tòa án nhân dân chỉ định người bào chữa cho bị cáo.

Điều 8

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân thuộc các dân tộc thiểu số có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước tòa án. Khi cần thiết, Tòa án nhân dân phải chỉ định người phiên dịch để bảo đảm thực hiện quyền đó.

Điều 9

Tòa án nhân dân thực hành chế độ hai cấp xét xử.

Đương sự có quyền chống bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân xử sơ thẩm lên Tòa án nhân dân trên một cấp.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và trên một cấp có quyền kháng nghị bản án hoặc quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân.

Nếu đương sự không chống án hoặc Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định thì bản án hoặc quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân địa phương sẽ có hiệu lực pháp luật.

Bản án và quyết định phúc thẩm của các Tòa án nhân dân, bản án và quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đều là chung thẩm và có hiệu lực pháp luật.

Các bản án tử hình phải được Hội đồng toàn thể thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao duyệt lại trước khi thi hành. Phải có hai phần ba tổng số thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao tham dự phiên họp của Hội đồng và quá nửa tổng số thẩm phán tán thành thì quyết nghị của Hội đồng mới có giá trị. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền tham dự phiên họp của Hội đồng toàn

www.Luat.com +84-8-3446888

thể thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao. Nếu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không đồng ý với quyết nghị của Hội đồng toàn thể thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì báo cáo lên Ủy ban thường vụ Quốc hội xét.

Điều 10

Những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện có sai lầm thì được xét lại.

Đối với những bản án và quyết định của các Tòa án nhân dân địa phương đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện có sai lầm thì Tòa án nhân dân tối cao có quyền xét lại hoặc giao cho Tòa án nhân dân cấp dưới xét lại.

Đối với những bản án và quyết định của Tòa án nhân dân tối cao đã có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện có sai lầm thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đưa ra Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét định.

Đối với những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án mình hoặc của tòa án cấp dưới, nếu phát hiện có sai lầm thì Tòa án nhân dân địa phương có quyền nêu lên để Tòa án nhân dân tối cao xét định.

Điều 11

Khi sơ thẩm, Tòa án nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia. Hội thẩm nhân dân do nhân dân bầu ra. Khi xét xử, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán.

Điều 12

Tòa án nhân dân thực hành chế độ xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Khi sơ thẩm, Tòa án nhân dân gồm một thẩm phán và hai hội thẩm nhân dân; trường hợp xử những vụ án nhỏ, giản đơn và không quan trọng thì Tòa án nhân dân có thể xử không có hội thẩm nhân dân.

Khi phúc thẩm những bản án, những quyết định bị chống án hoặc bị kháng nghị, và khi xét lại những bản án, những quyết định đã có hiệu lực pháp luật

nhưng phát hiện có sai lầm thì Tòa án nhân dân địa phương phải có ba thẩm phán. Trong trường hợp đặc biệt có thể có thêm hội thẩm nhân dân.

Khi phúc thẩm những bản án, những quyết định bị chống án hoặc bị kháng nghị, và khi xét lại những bản án, những quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện có sai lầm, thì Tòa án nhân dân tối cao gồm ba hoặc năm thẩm phán.

Chánh án Tòa án nhân dân chủ tọa phiên tòa, hoặc chỉ định một thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

Điều 13

Tại Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương, Tòa án nhân dân khu tự trị, đều lập ra Ủy ban thẩm phán có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, thảo luận những vụ án quan trọng hoặc phức tạp và những vấn đề liên quan đến công tác xét xử.

Ủy ban thẩm phán gồm có Chánh án, Phó chánh án và một số thẩm phán, Chánh án điều khiển phiên họp của Ủy ban thẩm phán. Ủy ban thẩm phán quyết định theo đa số.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thẩm phán.

Điều 14

Đương sự có quyền yêu cầu tòa án thay đổi thẩm phán hoặc hội thẩm nhân dân, nếu thấy những người này có quan hệ với vụ án có thể làm cho việc xét xử không được công bằng. Việc thay đổi này do Chánh án Tòa án nhân dân xét và quyết định.

Điều 15

Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Tòa án nhân dân cấp dưới chịu sự giám đốc của Tòa án nhân dân cấp trên về công tác xét xử.

CHƯƠNG II

QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP

Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương.

Điều 16

Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương xử sơ thẩm những vụ án hình sự và dân sự do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của các tòa án đó.

Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương có

nhiệm vụ hòa giải những vụ tranh chấp về dân sự, phân xử những việc hình sự nhỏ không phải mở phiên tòa và hướng dẫn công tác hòa giải ở xã và khu phố.

Điều 17

Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương gồm có Chánh án và thẩm phán, nếu cần thiết thì có Phó chánh án.

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương.

Điều 18

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương có thẩm quyền :

— Sơ thẩm những vụ án hình sự và dân sự do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của các tòa án đó và những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp dưới mà các tòa án đó lấy lên để xử ;

* — Phục thẩm những bản án và quyết định của Tòa án nhân dân cấp dưới bị chống án hoặc bị kháng nghị.

Điều 19

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương gồm có Chánh án, một hoặc nhiều Phó chánh án và các thẩm phán.

Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 20

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự.

Điều 21

Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền :

— Sơ thẩm những vụ án do pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao và những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp dưới mà Tòa án nhân dân tối cao lấy lên để xử ;

— Phục thẩm những bản án và quyết định của Tòa án nhân dân cấp dưới bị chống án hoặc bị kháng nghị ;

— Xét lại hoặc giao cho Tòa án nhân dân cấp dưới xét lại những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện có sai lầm ;

— Duyệt lại các bản án tử hình trước khi các bản án đó được đem thi hành.

Tòa án nhân dân tối cao nghiên cứu những quy định về tổ chức tư pháp, thủ tục tố tụng, luật hình sự, dân sự, phụ trách việc huấn luyện, đào tạo cán bộ Tòa án nhân dân và phụ trách việc tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án nhân dân cấp dưới áp dụng pháp luật, đường lối, chính sách và thủ tục tố tụng trong việc xét xử.

Tòa án nhân dân tối cao có quyền trình Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội dự án luật, dự án pháp lệnh về những vấn đề thuộc phạm vi công tác chuyên môn của mình.

Điều 22

Tòa án nhân dân tối cao gồm có Chánh án, một hoặc nhiều Phó chánh án, các thẩm phán và thẩm phán dự khuyết.

Tòa án nhân dân tối cao có những Tòa chuyên trách về hình sự, dân sự và quân sự.

Tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao để xử phúc thẩm do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 23

Tổ chức Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Bộ máy làm việc và biên chế của các Tòa án nhân dân địa phương các cấp do Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện theo quy định chung về bộ máy làm việc và biên chế của các cơ quan Nhà nước.

Việc chấp hành án.

Điều 24

Tại các Tòa án nhân dân địa phương có nhân viên chấp hành án làm nhiệm vụ thi hành những bản án và quyết định về dân sự, những khoản xử về bồi thường và tài sản trong các bản án và quyết định về hình sự.

Cơ quan Công an có nhiệm vụ thi hành những khoản hình phạt trong những bản án và quyết định về hình sự, trừ những khoản phạt tiền.

CHƯƠNG III

THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN

Điều 25

Công dân có quyền bầu cử và ứng cử từ hai mươi ba tuổi trở lên có thể được bầu làm thẩm phán hoặc hội thẩm nhân dân.

Điều 26

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là năm năm.

Phó chánh án, thẩm phán, thẩm phán dự khuyết và ủy viên Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm và bãi miễn theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 27

Chánh án, Phó chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đơn vị hành chính tương đương là bốn năm.

Ủy viên Ủy ban thẩm phán của các Tòa án nhân dân nói trên do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra và bãi miễn.

Điều 28

Chánh án, Phó chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương do Hội đồng nhân

dân cùng cấp bầu ra và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh, thị xã hoặc đơn vị hành chính tương đương là ba năm.

Điều 29

Việc bầu cử hội thẩm nhân dân, nhiệm kỳ và chế độ công tác của hội thẩm nhân dân sẽ do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Luật này đã được Quốc hội nước Việt nam dân chủ cộng hòa khóa thứ II, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 14 tháng 7 năm 1960.

T. M. Chủ tịch đoàn kỳ họp

HOÀNG VĂN HOAN

LỆNH của Chủ tịch nước Việt nam dân chủ cộng hòa số 20-LCT ngày 26-7-1960 công bố luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Căn cứ vào điều 63 của Hiến pháp nước Việt nam dân chủ cộng hòa :

NAY CÔNG BỐ:

Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân đã được Quốc hội nước Việt nam dân chủ cộng hòa khóa thứ II, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 15 tháng 7 năm 1960.

Hà nội, ngày 26 tháng 7 năm 1960

HỒ CHÍ MINH

Số 19

LUẬT TỔ CHỨC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Căn cứ vào điều 105 và điều 106, chương VIII của Hiến pháp nước Việt nam dân chủ cộng hòa luật này quy định tổ chức các Viện kiểm sát nhân dân.

CHƯƠNG I

NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1

Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, cơ quan Nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân.

Viện kiểm sát nhân dân địa phương các cấp kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan Nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân.

Điều 2

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật làm cho pháp luật được chấp hành một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, pháp chế dân chủ nhân dân được giữ vững.

Mục đích của việc kiểm sát là bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, trật tự xã hội, tài sản công cộng và những quyền lợi hợp pháp của công dân, góp phần bảo đảm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà được tiến hành thắng lợi.

Điều 3

Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân địa phương các cấp thi hành nhiệm vụ trên bằng cách :

a) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các nghị quyết, quyết định, thông tư, chỉ thị và biện pháp của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ và